

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY LẮP XÂY DỰNG NHƯ CHÍNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY LẮP XÂY DỰNG NHƯ CHÍNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801255541

**3. Ngày thành lập:** 24/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 24 , Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0916 890 316

Fax:

Email: [congtyxaydungnhuchinh@gmail.com](mailto:congtyxaydungnhuchinh@gmail.com) Website:  
.com

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                               | 4101(Chính)                                                  |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                         | 4102                                                         |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                   | 4211                                                         |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                    | 4212                                                         |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                        | 4221                                                         |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                             | 4222                                                         |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                              | 4223                                                         |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                               | 4229                                                         |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                        | 4291                                                         |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                 | 4292                                                         |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                           | 4293                                                         |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                      | 4299                                                         |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                          | 4311                                                         |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                               | 4312                                                         |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                           | 4321                                                         |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                           | 4322                                                         |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                  | 4329                                                         |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                  | 4330                                                         |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                             | 4390                                                         |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                         | 4663                                                         |
| 21. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4752                                                         |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                        | 7020                                                         |
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                             | 7110                                                         |
| 24. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                  | 7120                                                         |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                  | 7410                                                         |
| 26. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                                                                                                           | 4661                                                         |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4773                                                         |
| 28. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

## 7. Số cổ phần được quyền chào bán:

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>BÍCH NHƯ | Áp Bà Chằng, Thị<br>Trần Châu Hưng,<br>Huyện Vĩnh Lợi,<br>Tỉnh Bạc Liêu,<br>Việt Nam                        | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000           | 30,000       | 385179553                                                                                                              |            |
|     |                        |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                             | Tổng số                            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000           | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHAN DANH              | 23/13 Đường 4,<br>Phường Tăng<br>Nhơn Phú B,<br>Thành phố Thủ<br>Đức, Thành phố<br>Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 500.000       | 5.000.000.000            | 10,000       | 183337583                                                                                                              |            |
|     |                        |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                             | Tổng số                            | 500.000       | 5.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                     |                           |           |                |        |           |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN DUY TÂN | Tổ 2, Thôn Đại Thiện 2, Xã Hàm Hiệp, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 60,000 | 261203789 |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                     | Tổng số                   | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 60,000 |           |
|   |                |                                                                                     |                           |           |                |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY TÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/11/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 261203789

Ngày cấp: 15/07/2008

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Thuận

Địa chỉ thường trú: Tổ 2, Thôn Đại Thiện 2, Xã Hàm Hiệp, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 2, Thôn Đại Thiện 2, Xã Hàm Hiệp, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước